

Bản án số: 373/2017/HSST

Ngày: 28/9/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quảng Thái.

2. Ông Trần Trọng Tú.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tứ Xuân - Cán bộ
Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
tham gia phiên tòa:* Bà Hà Thị Th Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2017, tại hội trường xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thái
Nguyên xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 357/2017/HSST ngày 12 tháng 9
năm 2017 đối bị cáo:

Phạm Văn C; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 28/10/1982.

Nơi ĐKKHKT: Xóm Bãi Pháo, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái
Nguyên; Chỗ ở: Tổ 5, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái
Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá:
9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Phạm Văn Đông, sinh năm 1961;
Con bà: Phan Thị Dân, sinh năm 1962; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ
nhất; Có vợ là: Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1980, có 03 con; con lớn sinh năm
2003, con nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/01/2017 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960. (Có mặt)

Trú tại: Tổ 12, phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956. (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm 1, thị trấn Hùng Sơn, H. Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

4. Anh Dương Văn G, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1954. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 31, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Anh Đàm Ngọc C, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 39, phường Quang Trung, TP Thái Nguyên.

2. Anh Dương trung K, sinh năm, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chị Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1980. (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên.

NHẬN THẤY

Bị cáo Phạm Văn C bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Đầu năm 2014 do có nguyện vọng thuê đất của Nhà nước để đầu tư làm dự án xây dựng Nhà hàng ăn uống, khách sạn, khu dịch vụ câu cá sinh thái tại phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên. Nên bà Nguyễn Bích T (sinh năm 1960, trú quán: Tổ 12, phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên) có gặp và đặt vấn đề với Phạm Văn C nhờ giúp thuê đất để đầu tư làm dự án, bà T được C cho biết là C có nhiều “đàn em” chuyên làm về dự án đầu tư của tỉnh nên có thể giúp được bà T, C tự giới thiệu với bà T là cán bộ công tác tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Bản T C chỉ làm nghề tự do, không có chức năng, nhiệm vụ gì liên quan đến việc lập dự án kinh tế, nhưng do có quen biết từ trước với Đàm Ngọc C (sinh năm 1983, trú quán: tổ 39, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên) là cán bộ Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên, nên sau khi được bà T đặt vấn đề nhờ giúp thuê đất đầu tư làm dự án, C đã liên hệ bàn bạc với C, cả hai thống nhất trước về kinh phí “chạy” dự án, sẽ thu của bà T 700.000.000 đồng. Về phần C nếu xong việc (xin được dự án cho bà T) thì C sẽ trích lại cho C 100.000.000 đồng. Sau đó, C đưa C trực tiếp đến nhà bà T để thống nhất số tiền chi phí là 700.000.000 đồng, C sẽ là người trực tiếp thực hiện tất cả công việc, thủ tục hồ sơ để giúp bà T thuê đất đầu tư làm dự án. Bà T nhất trí nhưng yêu cầu p H có hợp đồng dịch vụ và chỉ giao tiền cho C, còn hợp đồng trên danh nghĩa là ký với C. Sau đó C đã soạn thảo “Hợp đồng tư vấn” có nội dung: Bên A là hộ kinh doanh bà Nguyễn Bích T, bên B (bên tư vấn) đại diện là ông Đàm Ngọc C, theo đó bên B tư vấn cho bên A các thủ tục, hồ sơ để triển khai dự án đầu tư xây dựng Nhà hàng ăn uống, khách sạn, khu dịch vụ câu cá sinh thái phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên với diện tích khoảng 1.500 m², tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 5 tỷ đồng, phí dịch vụ là 700.000.000 đồng. Sau khi soạn xong hợp đồng ngày 16/7/2014 C cùng với C đến nhà đưa cho bà T ký, buổi chiều cùng ngày C một mình đến nhà bà T nhận tạm ứng số tiền 300.000.000 đồng (C có viết giấy biên nhận tiền). Sau khi nhận 300.000.000 đồng, C đưa cho C 250.000.000 đồng và giữ lại 50.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân.

Đến ngày 4/8/2014 C đã nói dối bà T là hồ sơ dự án của bà T đã xong, đang trình trên bàn sếp, chỉ đợi sếp ký nữa là xong và đề nghị bà T đưa tạm ứng tiếp số tiền 200.000.000 đồng và đề nghị bà T đưa thêm tiền để hoàn thiện nốt các công việc. Tin tưởng lời C nói là thật, bà T đã đưa tiếp cho C 200.000.000 đồng.

C viết giấy biên nhận tiền của bà T, sau đó đưa cho C 150.000.000 đồng, C giữ lại 50.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân.

Đến ngày 14/10/2014 do cần tiền để chạy việc cho mình, C chủ động đến gặp bà T, nói dối bà T là mọi thủ tục, công việc xin dự án cho bà T đã xong, chỉ còn đợi xin giấy phép xây dựng nữa là hoàn thiện, đề nghị bà T đưa nốt 200.000.000 đồng cho đủ 700.000.000 đồng theo như đã thỏa thuận. Tin tưởng lời C nói, bà T đưa nốt số tiền 200.000.000 đồng cho C. Lần nhận tiền này, C không đưa cho C và cũng không nói cho C biết. Theo C khai: C đã lấy số tiền này đưa cho bà Nguyễn Thị Q (sinh năm 1954, trú quán: Tổ 31 phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên) để nhờ bà Q xin vào làm lái xe tại Công an tỉnh Thái Nguyên. Sau đó do không xin được việc, bà Q đã trả lại cho C 70.000.000 đồng, còn nợ lại 130.000.000 đồng.

Đến cuối tháng 6/2015 thấy C vẫn chưa xin được giấy phép đầu tư làm dự án cho bà T, nên C yêu cầu C p H trả lại số tiền 400.000.000 đồng, C thấy không thể thực hiện được nội dung đã ký kết với bà T, nên đã đồng ý trả lại cho C số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 30/6/2015, hai bên có giấy giao nhận tiền. Sau đó C không nói cho bà T biết việc nhận lại tiền của C, mà giữ lại tiêu xài cá nhân hết 140.000.000 đồng.

Đến tháng 7/2015 bà T liên hệ với C thì được biết C không làm được dự án cho bà T nữa và biết C đã trả lại hết số tiền cho C, nên bà T nhiều lần đến nhà C để đòi lại tiền. Đến ngày 15/8/2015 C đã trả lại cho bà T được 260.000.000 đồng từ số tiền 400.000.000 đồng đã nhận lại từ C, ngoài ra không trả lại cho bà T thêm số tiền nào.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Văn C còn khai nhận: Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2015 thông qua từ việc C nhờ bà Nguyễn Thị Q xin việc làm cho mình, bà Q giới thiệu có quan hệ, quen biết nhiều lãnh đạo Sở, ban ngành trong tỉnh có thể xin được việc làm ở nhiều nơi, do tin tưởng bà Q có khả năng xin được việc làm nên C đã nhận hồ sơ và nhận tiền của 03 trường hợp. Cụ thể như sau:

Tháng 5/2014 C có quen biết ông Nguyễn Văn H sinh năm 1956, trú quán: Xóm 01, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên qua anh Dương Trung K, sinh năm 1982, trú quán: Xóm Làng Lai, xã La hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Qua nói chuyện với ông H. Anh K được biết con gái ông H là cháu Nguyễn Thị Nhung, sinh năm 1989, vừa tốt nghiệp Trường C đẳng y tế Thái Nguyên có nguyện vọng xin việc làm, anh K nói có quen biết C hiện đang công tác tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Thái Nguyên có nhiều mối quan hệ xã hội có thể xin được việc làm cho cháu Nhung (con gái ông H). Sau đó anh K đã liên hệ hỏi C, đặt vấn đề nhờ xin việc cho cháu Nhung, để trả lời anh K, C đã gọi điện cho bà Q hỏi về trường hợp của cháu Nhung thì bà Q nói có khả năng xin được việc, hiện tại Bệnh viện A Thái Nguyên đang có một chỉ tiêu biên chế vào làm việc, chi phí chạy việc là 120.000.000 đồng, sau 02 tháng thử việc sẽ có quyết định vào làm việc chính thức, đồng ý thì đưa hồ sơ xin việc và một khoản tiền đặt cọc trước, khi có quyết định chính thức thì đưa nốt số tiền còn lại. Sau khi được bà Q trả lời như vậy, C đã liên hệ lại với anh K, nhận lời đứng ra xin việc làm cho

cháu Nhung vào Bệnh viện A Thái Nguyên và cũng nói sẽ p H thử việc giống như bà Q đã nói, nhưng tiền chi phí C đưa ra là 170.000.000 đồng, và hẹn anh K đưa người nhà cháu Nhung đến đề gặp, trao đổi trực tiếp, khi gặp ông H, C giới thiệu là Cảnh sát giao thông là người trực tiếp đứng ra xin cho cháu Nhung được tuyển dụng vào làm tại Bệnh viện A Thái Nguyên, chi phí hết 170.000.000 đồng, ông H đồng ý hẹn đưa hồ sơ và tiền cho C. Do tin tưởng C có khả năng xin cho cháu Nhung được vào làm tại Bệnh viện A Thái Nguyên nên ngày 9/6/2014 và ngày 26/6/2014 ông H đã đi cùng anh K đến nhà C đưa hồ sơ và tiền cho C và Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1980 (là vợ của C ở cùng địa chỉ) làm 02 lần (lần 1 đưa: 85.000.000đ đồng, lần 2 đưa: 85.000.000đ). Khi nhận tiền C, Th đều viết giấy với nội dung C, Th vay tiền của ông H (có chữ ký của anh K là người làm chứng). Sau khi nhận hồ sơ và tiền, C đã mang hồ sơ và số tiền 120.000.000 đồng đưa cho bà Q để bà Q xin việc cho cháu Nhung, C giữ lại 50.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Sau đó cháu Nhung được bà Q sắp xếp đưa đến Bệnh viện A Thái Nguyên làm thử việc một thời gian và tham gia thi tuyển công chức nhưng không đỗ nên không được tuyển dụng, sau khi biết cháu Nhung không đỗ công chức tại Bệnh viện A Thái Nguyên, ông H đã tìm gặp C để lấy lại số tiền 170.000.000 đồng nhưng C không có khả năng trả.

Tháng 9/2014 C có quen biết vợ chồng bà Đinh Thị T sinh năm 1957, và ông Nông Hồng Đức (đều trú quán: Tổ 9 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên) qua ông Nguyễn Hoài Nam, sinh năm 1963, trú quán: Tổ 8 phường Lương Châu, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Qua nói chuyện với vợ chồng bà T. Ông Nam được biết con gái vợ chồng bà T là Nông Huyền Trang, sinh năm 1989, vừa tốt nghiệp Trường C đẳng truyền hình có nguyện vọng xin việc làm, nhờ ông Nam giới thiệu giúp, ông Nam nói có quen biết C hiện đang công tác tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Thái Nguyên có nhiều mối quan hệ xã hội có thể xin được việc làm cho cháu Trang (con gái vợ chồng bà T). Sau đó ông Nam đã liên hệ hỏi C, đặt vấn đề nhờ xin việc cho cháu Trang, để trả lời ông Nam, C đã gọi điện cho bà Q hỏi về trường hợp của cháu Trang thì bà Q nói có khả năng xin được vào Đài truyền hình thành phố Thái Nguyên, chi phí chạy việc là 100.000.000 đồng, C đã liên hệ lại với ông Nam biết là nhờ được người xin cho cháu Trang được vào làm tại Đài truyền hình thành phố Thái Nguyên, nhưng tiền chi phí là 170.000.000 đồng, vợ chồng bà T đồng ý. Do tin tưởng C có khả năng xin cho cháu Trang được vào làm tại Đài truyền hình thành phố Thái Nguyên, nên ngày 23/9/2014 vợ chồng bà T đã đến nhà ông Nam đưa hồ sơ và số tiền 170.000.000 đồng cho ông Nam. Sau khi ông Nam nhận hồ sơ và tiền của vợ chồng bà T thì C đến và ông Nam giao lại hồ sơ cùng số tiền 170.000.000 đồng vừa nhận được của vợ chồng bà T cho C. Khi nhận tiền C viết giấy với nội dung C vay tiền của ông Nam. Sau khi nhận hồ sơ và tiền, C đã mang hồ sơ và số tiền 70.000.000 đồng đưa cho bà Q để bà Q xin việc cho cháu Nhung, C giữ lại 100.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Do không thấy bà Q có tác động gì để xin việc cho cháu Trang nên C đã yêu cầu bà Q trả lại số tiền 70.000.000 đồng, ngày 28/01/2016 bà Q đã trả lại C số tiền 70.000.000 đồng, nhưng C đã không trả lại số tiền trên cho vợ chồng bà T, C đã giữ lại số tiền 170.000.000 đồng chưa trả vợ chồng bà T.

Đầu tháng 02/2015 Phạm Văn C có quen biết anh Dương Văn G, sinh năm 1972, trú tại: Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Qua mọi người anh G biết C là Cảnh sát giao thông, anh G gặp C và đặt vấn đề lo xin việc cho con trai anh G là cháu Dương Kỳ Sơn, sinh năm 1995, vừa tốt nghiệp trung học phổ thông có nguyện vọng xin đi làm, nhờ C xem có chỗ nào thì xin giúp, C nhận lời hứa sẽ trả lời sau, C đã gọi điện cho bà Q hỏi về trường hợp của cháu Sơn thì bà Q cho biết đang có chương trình tuyển dụng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đi làm tại sân bay Nội Bài, nhưng p H tham gia lớp đào tạo nghề 6 tháng tại Đà Nẵng, sau đó thi sát hạch lấy chứng chỉ, thi đỗ thì mới được tuyển dụng vào làm chính thức, thi thì bà Q sẽ lo giúp cho đảm bảo là thi đỗ, chi phí chạy việc là 120.000.000 đồng. Sau khi được bà Q trả lời như vậy, C đã liên hệ lại với anh G, nhận lời đứng ra xin việc làm cho cháu Sơn vào làm nhân viên tại sân bay Nội Bài và cũng nói sẽ p H học, thi lấy chứng chỉ... giống như bà Q đã nói, nhưng chi phí là 190.000.000 đồng, anh G đồng ý. Do tin tưởng C có khả năng xin cho cháu Sơn được vào làm tại sân bay Nội Bài nên ngày 9/04/2015 và ngày 14/04/2015 anh G đã đến nhà C đưa hồ sơ và tiền cho C (lần 1 đưa: 100.000.000 đồng, lần 2 đưa: 90.000.000 đồng). Khi nhận tiền C đều viết giấy với nội dung C vay tiền của anh G. Sau khi nhận hồ sơ và tiền, C đã mang hồ sơ và số tiền 120.000.000 đồng đưa cho bà Q để bà Q xin việc cho cháu Sơn, C giữ lại 70.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Sau đó cháu Sơn được bà Q sắp xếp tham gia lớp học đào tạo nghề, thi sát hạch để lấy chứng chỉ nhưng không đỗ nên không được tuyển dụng, sau khi biết cháu Sơn không được đi làm tại sân bay Nội Bài, anh G đã tìm gặp C, C đưa anh G đến nhà bà Q để lấy lại tiền, bà Q đã trực tiếp trả cho anh G 100.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng. Còn số tiền C giữ lại 70.000.000 đồng chưa trả cho anh G.

Sau khi phát hiện bị C chiếm đoạt tài sản, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, bà Đinh Thị T và anh Dương Văn G đã làm đơn trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đề nghị giải quyết.

Hồi 16 giờ ngày 9/01/2017 Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành khám xét khẩn cấp tại chỗ ở của Phạm Văn C. Đã thu giữ những vật chứng sau: 01 chiếc caravat màu xanh lá của lực lượng Cảnh sát nhân dân, có dính mác do Công ty 19 - 5 Bộ công an sản xuất năm 2011.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Văn C đã khai nhận rõ hành vi phạm tội của mình như nêu trên. Lời khai nhận tội của C phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án như: Đơn trình báo, biên bản tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lời khai của người bị hại, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng.

Vật chứng của vụ án: 490.000.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam hiện chưa thu hồi được.

Thu giữ 01 chiếc caravat màu xanh lá của lực lượng Cảnh sát nhân dân. Ngày 04/01/2017 Phạm Văn C tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 99.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại; ngày 04/04/2017 bà Nguyễn Thị Q tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 270.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho (ông Nguyễn Văn H 120.000.000 đồng; cho anh Dương Văn G

20.000.000 đồng; cho Phạm Văn C 130.000.000 đồng). Hiện đang được bảo quản tại kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên chờ xử lý.

Tại bản cáo trạng số 378/KSĐT-KT ngày 12/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Phạm Văn C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139 BLHS.

Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Kết thúc xét hỏi, đại diện Viện kiểm sát luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố. Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS. Xử phạt Phạm Văn C 8 đến 9 năm tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 09/01/2017. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS, Điều 357, 584, 585, 586, 589 BLDS 2015: Buộc bị cáo p H bồi thường cho những người bị hại, cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà Nguyễn Bích T số tiền: 310.000.000đ;

Bồi thường cho ông Nguyễn Văn H: 50.000.000đ;

Bồi thường cho bà Đinh Thị T: 170.000.000đ;

Bồi thường cho anh Dương Văn G: 70.000.000đ.

Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 41 BLHS, Điều 76 BLTTHS:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 Caravat màu xanh.

- Trả cho bà Nguyễn Bích T số tiền: 130.000.000đ

- Trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền: 120.000.000đ;

- Trả cho anh Dương Văn G số tiền: 20.000.000đ.

- Tạm giữ của bị cáo số tiền: 99.000.000đ để đảm bảo thi hành án.

Bị cáo p H nộp án phí HSST và án phí DSST theo quy định.

Trong phần tranh luận, bị cáo thừa nhận việc làm của mình là vi phạm pháp luật, việc truy tố, xét xử là không oan, đúng người, đúng tội xin hưởng mức án thấp nhất.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại và người làm chứng;

XÉT THẤY

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và được chứng minh bằng lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, về số tiền bị chiếm đoạt và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Do cần tiền sử dụng vào việc cá nhân (nhờ xin việc cho bản T và tiêu xài cá nhân) Phạm Văn C bằng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin không đúng về tiền độ và kết quả thực hiện hợp đồng đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng, số tiền trên C sử dụng vào mục đích cá nhân.

Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2015 thông qua từ việc C nhờ bà Nguyễn Thị Q xin việc làm cho mình, do tin tưởng bà Q có khả năng xin được việc làm nên C đã nhận hồ sơ và nhận tiền của 03 trường hợp. Cụ thể như sau:

Do không có tiền tiêu xài nên khi biết ông Nguyễn Văn H có nhu cầu xin việc làm cho con gái là Nguyễn Thị Nhung, nên ngày 9/6/2014 và ngày 26/6/2014 Phạm Văn C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H với thủ đoạn: C hứa hẹn xin việc làm cho con gái ông H tại Bệnh viện A Thái Nguyên với số tiền 170.000.000 đồng, ông H tưởng thật nên đã giao cho C số tiền 170.000.000 đồng, số tiền trên C đưa cho bà Q 120.000.000 đồng để xin việc cho cháu Nhung, C giữ lại 50.000.000 đồng đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Cũng vẫn thủ đoạn như trên khi biết bà Đinh Thị T có nhu cầu xin việc làm cho con gái là Nông Huyền Trang, nên ngày 23/9/2014 Phạm Văn C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà T với thủ đoạn: C hứa hẹn xin việc làm cho con gái bà T tại Đài truyền hình thành phố Thái Nguyên với số tiền 170.000.000 đồng, bà T tưởng thật nên đã giao cho C số tiền 170.000.000 đồng, số tiền trên C đưa cho bà Q 70.000.000 đồng để xin việc cho cháu Trang, C giữ lại 100.000.000 đồng đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Do không xin được việc ngày 28/01/2016 bà Q đã trả lại cho C số tiền 70.000.000 đồng, nhưng C không trả lại cho bà T mà đã sử dụng hết số tiền này.

Tiếp đó khi biết anh Dương Đình G có nhu cầu xin việc làm cho con trai là Dương Kỳ Sơn, nên ngày 9/4/2015 và ngày 14/4/2015 Phạm Văn C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh G với thủ đoạn: C hứa hẹn xin việc làm cho con trai anh G tại sân bay Nội Bài với số tiền 190.000.000 đồng, anh G tưởng thật nên đã giao cho C số tiền 190.000.000 đồng, số tiền trên C đưa cho bà Q 120.000.000 đồng để xin việc cho cháu Sơn, C giữ lại 70.000.000 đồng và đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Do không xin được việc bà Q đã trực tiếp trả lại cho anh G số tiền 100.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139 BLHS. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội danh và điều luật viện dẫn nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật

Điều 139 BLHS quy định như sau:

Nội dung điều luật như sau:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng*”.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương.

Về nhân T bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Khi xem xét quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ sau: đã bồi thường một phần thiệt hại, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ tỏ ra ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS. Bị cáo p H chịu tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm g khoản 1 điều 48 BLHS là phạm tội nhiều lần.

Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại yêu cầu bị cáo p H bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, xét yêu cầu của những người bị hại là có căn cứ, vì vậy áp dụng Điều 42 BLHS, Điều 357, 584, 585, 589 BLDS 2015, buộc bị cáo p H bồi thường cho những người bị hại cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà Nguyễn Bích T số tiền: 311.000.000đ;

Bồi thường cho ông Nguyễn Văn H: 50.000.000đ;

Bồi thường cho bà Đinh Thị T: 70.000.000đ;

Bồi thường cho anh Dương Văn G: 70.000.000đ.

Vật chứng vụ án: Số tiền do bà Nguyễn Thị Q và bị cáo Phạm Văn C giao nộp cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả, cần trả lại cho những người bị hại, vật chứng không có giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy theo quy định, cụ thể như sau:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 Caravat màu xanh.
- Trả cho bà Nguyễn Bích T số tiền: 129.000.000đ
- Trả cho bà Đinh Thị T số tiền: 100.000.000đ;
- Trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền: 120.000.000đ;
- Trả cho anh Dương Văn G số tiền: 20.000.000đ.

Trong vụ án này còn có anh Dương Trung K đã cùng ông Nguyễn Văn H đến nhà Phạm Văn C chứng kiến việc ông H đưa tiền cho C và Nguyễn Ngọc Th (vợ của C) xin việc cho cháu Nhung vào Bệnh viện A Thái Nguyên; Nguyễn Hoài Nam là người đã cùng bà Đinh Thị T chứng kiến việc bà T đưa tiền cho C xin việc cho cháu Trang vào Đài truyền hình thành phố Thái Nguyên, nhưng anh K, chị Th không biết việc C lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H, anh Nam không biết việc C lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà T, nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Theo bà Nguyễn Thị Q khai: Sau khi nhận hồ sơ và tiền của C xin việc cho cháu Nhung, cháu Trang và cháu Sơn; Bà Q đưa hồ sơ và tiền cho Đỗ Thị Thu Hiền ở tổ 19 phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (là Giáo viên Trường trung học phổ thông vùng C Việt Bắc) đề xin việc. Hiện Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh Hiền do vay nợ của nhiều người đã bán nhà chuyển đi nơi khác, không biết ở đâu. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xử lý sau.

Đối với Phạm Ngọc Tiến, theo bà Q khai: Bà Q nhận của C 200.000.000 đồng để xin cho C vào làm lái xe tại Công an tỉnh Thái Nguyên, bà Q đã đưa hết số tiền này cho ông Tiến để nhờ ông Tiến xin hộ. Hiện Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau. Với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa đủ căn cứ để chứng minh bà Nguyễn Thị Q có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Nguyên không có cơ sở xử lý.

Bị cáo p H nộp án phí HSST và án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 3 điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS xử phạt: Phạm Văn C: 08 (Tám) năm tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 09/01/2017.

2. Áp dụng Điều 228 BLTTHS: Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS, Điều 584, 585, 589 và Điều 357 BLDS 2015: Buộc bị cáo p H bồi thường cho những người bị hại cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà Nguyễn Bích T số tiền: 311.000.000đ;

Bồi thường cho ông Nguyễn Văn H: 50.000.000đ;

Bồi thường cho bà Đinh Thị T: 70.000.000đ;

Bồi thường cho anh Dương Văn G: 70.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên p H thi hành án còn p H chịu khoản tiền lãi của số tiền còn p H thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 41 BLHS, Điều 76 BLTTHS:

- Trả cho bà Nguyễn Bích T số tiền: 129.000.000đ

- Trả cho bà Đinh Thị T số tiền: 100.000.000đ;

- Trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền: 120.000.000đ;

- Trả cho anh Dương Văn G số tiền: 20.000.000đ.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 Caravat màu xanh.

(Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 384 ngày 13/9/2017; Số tiền theo ủy nhiệm chi chuyển tiền số 175 ngày 12/9/2017)

5. Án phí: Căn cứ Điều 99 BLTTHS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí, lên phí: Buộc bị cáo p H nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST và 25.050.000đ (Hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- TAND tỉnh TN;
- Sở Tư pháp TN;
- Công an TPTN;
- THADS TPTN;
- Bị cáo, BH; NLQ;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- TAND tỉnh TN;
- Sở Tư pháp TN;
- Công an TPTN;
- THADS TPTN;
- Bị cáo, BH;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- TAND tỉnh TN;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Sở Tư pháp TN;
- Công an TPTN;
- THADS TPTN;
- Bị cáo, BH;
- Lưu hồ sơ;

Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- TAND tỉnh TN;
- Công an TPTN;
- THADS TPTN;
- Bị cáo, BH, NLQ;
- Sở Tư pháp TN;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuân

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Minh Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND TPTN
- TAND tỉnh TN
- Công an TPTN
- THADS TPTN
- Bị cáo, BH, NLQ
- Lưu hồ sơ
- Lưu HS

TM. hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Phương

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 9 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Lành và bà Vũ Thị Liên Minh

Căn cứ vào Điều 199 và Điều 222 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Hôm nay, ngày 29 tháng 9 năm 2015, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án Phạm Anh Tùng Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án hình sự như sau:

1. Về tội danh: Hội đồng xét xử nhất trí xác định bị cáo Phạm Hồng Đức phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Về điều luật áp dụng:

Hội đồng xét xử nhất trí: Hội đồng xét xử nhất trí: áp dụng khoản 1 điều 139, điểm g, h, p khoản 1 điều 46, điểm g khoản 1 điều 48 BLHS; Điều 42 BLHS Điều

305, 604,605,606,608 BLDS Điều 22 pháp lệnh về án phí và lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

3. Về mức hình phạt: Hội đồng xét xử nhất trí xử phạt bị cáo như sau:

- Phạm Anh Tùng 18 (mười tám) tháng tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 03/6/2015.

Căn cứ Điều 228 BLTTHS: Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

4. Về các vấn đề khác:

* Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Anh Tùng p H bồi thường cho anh Lường Văn H số tiền là 10.440.000đồng (mười triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Bồi thường cho chị Tạ Thị Th Thúy số tiền là 1.300.000đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng)

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, anh H, chị Thúy có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bị cáo không trả cho anh H và chị Thúy số tiền trên thì bị cáo còn p H chịu lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

* Án phí: Căn cứ Điều 99 BLTTHS, Điều 22 Pháp lệnh án phí và lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 buộc bị cáo p H nộp 200.000đ án phí HSST và 522.000 đồng án phí DSST vào ngân sách nhà nước.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

